

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/10/2014 ĐẾN 31/03/2015

Tháng 04 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Trịnh Việt Dũng	Chủ tịch	
Ông Văn Phụng Hà	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/01/2015
Ông Cao Đình Thi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/01/2015
Ông Phùng Văn Quý	Thành viên	
Ông Lê Tùng Sơn	Thành viên	
Ông Phạm Hữu Ái	Thành viên	

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Ngọc Lan	Trưởng ban
Ông Phan Văn Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Tùng	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Phùng Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Cao Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng:

Bà Nguyễn Thị Hoàn

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây được gọi là "Công ty"), được lập ngày 20/04/2015, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến ngày 31/03/2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3.7 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Công ty đang được trình bày theo phương pháp giá gốc thay vì trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu do Công ty không thu thập được các số liệu trong báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 của các công ty liên kết, liên doanh.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi kết quả công tác soát xét đã trình bày.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA (UHY ACA LTD)

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
1221-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/10/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		293.918.627.621	275.958.904.308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.463.101.183	16.607.350.089
1. Tiền	111		2.563.101.183	957.350.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.900.000.000	15.650.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	162.281.055.321	149.360.078.321
1. Đầu tư ngắn hạn	121		162.281.055.321	149.360.078.321
III. Các khoản phải thu	130		50.508.758.127	56.311.763.473
1. Phải thu khách hàng	131		4.414.562.865	11.718.739.475
2. Trả trước cho người bán	132		2.567.148.455	1.714.050.000
5. Các khoản phải thu khác	135	6	44.032.351.915	44.909.405.266
6. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(505.305.108)	(2.030.431.268)
IV. Hàng tồn kho	140		66.143.731.808	51.020.165.754
1. Hàng tồn kho	141	7	66.143.731.808	51.020.165.754
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		521.981.182	2.659.546.671
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.692.481	17.018.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		429.560.467	2.562.410.012
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	80.728.234	80.118.234
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.050.246.463	141.404.404.541
I. Tài sản cố định	220		70.268.824.275	61.893.523.049
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	33.914.714.580	31.811.901.339
- Nguyên giá	222		44.380.822.241	40.985.472.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.466.107.661)	(9.173.571.236)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	36.354.109.695	30.081.621.710
III. Bất động sản đầu tư	240	11	41.493.157.084	41.059.846.356
- Nguyên giá	241		69.167.318.749	67.010.012.386
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(27.674.161.665)	(25.950.166.030)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35.417.975.560	35.417.975.560
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	24.300.000.000	24.300.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	11.117.975.560	11.117.975.560
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.870.289.544	3.033.059.576
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		694.289.544	1.453.059.576
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.176.000.000	1.580.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		443.968.874.084	417.363.308.849

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/03/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/10/2014 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		347.088.862.267	331.484.253.225
I. Nợ ngắn hạn	310		18.039.535.464	14.780.438.266
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	822.000.000	1.644.000.000
2. Phải trả người bán	312		663.820.443	7.203.297.310
3. Người mua trả tiền trước	313		5.263.244.800	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.160.433.042	1.728.544.710
5. Phải trả người lao động	315		388.068.711	339.154.796
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	6.821.899.539	715.120.871
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.920.068.929	3.150.320.579
II. Nợ dài hạn	330		329.049.326.803	316.703.814.959
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.871.854.433	11.575.072.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	3.598.000.000	3.598.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	17	323.579.472.370	301.530.742.959
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		96.880.011.817	85.879.055.624
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	96.880.011.817	85.879.055.624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.504.870.000	50.994.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349.075.000	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(10.606.175.435)	(10.675.305.435)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.685.301.043	7.330.865.863
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.997.309.847	3.642.874.667
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		41.949.631.362	34.585.690.529
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		443.968.874.084	417.363.308.849

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2015

	Thuyết minh	31/03/2015	01/10/2014
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		1.402.351.215	1.402.351.215
Ngoại tệ các loại			
- Đôla Mỹ (USD)		154,86	135,77



Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc
Vinh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Nguyễn Thị Hoàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2014	Từ 01/10/2013
			đến 31/03/2015	đến 31/03/2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	28.687.890.983	29.632.042.752
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	28.687.890.983	29.632.042.752
4. Giá vốn hàng bán	11	20	8.780.826.702	7.537.707.057
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.907.064.281	22.094.335.695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	5.753.463.531	5.755.544.190
7. Chi phí tài chính	22	22	215.905.722	1.562.095.120
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		135.985.500	273.012.389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.919.633.980	3.633.227.811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.524.988.110	22.654.556.954
11. Thu nhập khác	31		3.982.941.728	780.558.893
12. Chi phí khác	32		770.522.913	106.734.029
13. Lợi nhuận khác	40		3.212.418.815	673.824.864
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.737.406.925	23.328.381.818
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.494.115.372	1.568.500.744
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.243.291.553	21.759.881.074
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		22.243.291.553	21.759.881.074
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	4.333	6.244



Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Nguyễn Thị Hoàn
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2014	Từ 01/10/2013
			đến 31/03/2015	đến 31/03/2014
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78.052.933.130	62.318.738.188
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(39.456.381.553)	(16.285.655.881)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.549.716.319)	(3.008.963.119)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(183.132.462)	(267.901.625)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(3.250.029.036)	(473.724.451)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.163.407.896	7.629.804.086
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(43.355.478.183)	(2.214.744.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.421.603.473	47.697.552.882
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(171.159.560)	(1.227.401.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(156.967.800.000)	(25.316.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		148.097.800.000	14.116.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(229.875.260)	(5.777.640.220)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.804.620.241	4.479.007.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.466.414.579)	(13.726.033.558)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		539.035.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		700.000.000	4.616.500.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.522.000.000)	(7.638.500.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.816.472.800)	(4.657.990.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.099.437.800)	(7.679.990.680)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.144.248.906)	26.291.528.644
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16.607.350.089	11.341.601.502
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	14.463.101.183	37.633.130.146



Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Nguyễn Thị Hoàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1903000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười năm (15) ngày 20/10/2014 với tổng số vốn điều lệ là 51.504.870.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Khu Công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là IDV.

Hiện nay, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Phùng Văn Quý - Tổng Giám đốc Công ty.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ, môi giới thương mại;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch, kinh doanh lữ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông, đại lý bán vé máy bay, đại lý bảo hiểm, đại lý dịch vụ điện nước, đại lý bán lẻ xăng dầu và các chế phẩm dầu mỡ;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Mua bán lương thực, thực phẩm, rượu bia, thuốc lá, nước giải khát;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ các ngành;
- Thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình giao thông;
- Sản xuất và mua bán cây xanh;
- Thu gom xử lý nước thải và chất thải rắn công nghiệp.

1.3 DANH SÁCH CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1	Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	Khu công nghiệp Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%
2	Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Số 18, khu tập thể Khoa học vật liệu, ngõ 238, đường Hoàng Quốc Việt, thành phố Hà Nội	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

TT Công ty	Tỷ lệ lợi ích Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1 Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành	23%	23%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Sơn Long	30%	30%
3 Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Đô thị Minh Phúc	30%	30%

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22/02/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Năm tài chính này của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2014 nên chưa áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/03/2015 của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nội và Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam. Các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa Công ty mẹ với các Công ty con, giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm tiếp theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 35
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

3.5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt chưa đưa vào sử dụng; các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: Chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

3.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu là cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán, được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản. Nguyên giá bất động sản tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn.

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của Công ty. Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết, Công ty trình bày theo phương pháp giá gốc do Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của các Công ty này cho kỳ kế toán tương ứng. Lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc của khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty trình bày theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng giảm giá của các khoản đầu tư này, Công ty sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.9 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu xử lý nước thải được ghi nhận trên cơ sở khối lượng nước thải (m³) được Công ty xử lý theo xác nhận của Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 1 Vĩnh Phúc, đơn giá theo hợp đồng ký giữa Công ty với khách hàng.

Đối với doanh thu từ việc cho thuê lại đất và hạ tầng tại Khu công nghiệp Khai Quang, kể từ năm 2011, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bên trong hàng rào doanh nghiệp thứ cấp (gồm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và san nền) một lần khi xuất hoá đơn theo tỷ lệ phí trong hàng rào và phí sử dụng hạ tầng ngoài hàng rào được quy định trong từng hợp đồng đã ký kết, phí sử dụng hạ tầng bên ngoài hàng rào được phân bổ đều cho toàn bộ thời gian thuê.

Doanh thu từ phí quản lý hạ tầng ghi nhận trên cơ sở diện tích sử dụng của khách hàng và đơn giá ghi trong hợp đồng ký giữa Công ty với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các liên doanh mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả của Cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Tại Công ty mẹ, theo Công văn số 85/BQLKCN-QH ngày 30/01/2008 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Phúc, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 nằm trong năm thứ 5 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, mức thuế suất áp dụng là 10%.

Tại Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam, theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000003 ngày 18/07/2007 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2008 - 2022). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế từ năm 2010. Theo đó, giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 nằm trong giai đoạn Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh Dự án Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Châu Sơn (2014 - 2022).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế Giá trị gia tăng được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Riêng Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội hạch toán theo phương pháp trực tiếp. Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Tiền mặt	124.038.424	14.089.238
Tiền gửi ngân hàng	2.439.062.759	943.260.851
Các khoản tương đương tiền (*)	11.900.000.000	15.650.000.000
Cộng	14.463.101.183	16.607.350.089

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	5.721.055.321	5.530.078.321
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	146.560.000.000	143.830.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành (*)	10.000.000.000	-
Cộng	162.281.055.321	149.360.078.321

(*) Khoản cho vay Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/HĐCV ngày 08/12/2014, trong đó hạn mức tín dụng theo hợp đồng là 15.000.000.000 đồng, tổng số tiền đã cho vay là 10.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 1 năm, lãi suất 8%/năm.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Phải thu khác	44.032.351.915	44.909.405.266
+ Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam	33.063.414.602	33.063.414.602
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.149.081.112	1.182.679.638
+ Chi trả trước tiền đền bù cây cối hoa màu	6.755.919.102	10.397.543.624
+ Phải thu khác	63.937.099	265.767.402
Cộng	44.032.351.915	44.909.405.266

7 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu	71.308.287	39.334.401
Hàng hoá bất động sản	66.072.423.521	50.980.831.353
Cộng giá gốc hàng tồn kho	66.143.731.808	51.020.165.754

8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Là số dư của các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/10/2014	35.606.914.038	-	1.654.954.545	3.723.603.992	40.985.472.575
Tăng do mua mới	-	53.792.000	3.065.232.384	-	3.119.024.384
Đầu tư XDCB hoàn thành	483.632.672	-	-	-	483.632.672
Thanh lý, nhượng bán	(207.307.390)	-	-	-	(207.307.390)
31/03/2015	<u>35.883.239.320</u>	<u>53.792.000</u>	<u>4.720.186.929</u>	<u>3.723.603.992</u>	<u>44.380.822.241</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
01/10/2014	7.105.361.522	-	132.225.700	1.935.984.014	9.173.571.236
Trích khấu hao trong kỳ	1.051.690.019	2.241.333	114.677.232	170.572.015	1.339.180.599
Thanh lý, nhượng bán	(46.644.174)	-	-	-	(46.644.174)
31/03/2015	<u>8.110.407.367</u>	<u>2.241.333</u>	<u>246.902.932</u>	<u>2.106.556.029</u>	<u>10.466.107.661</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/10/2014	<u>28.501.552.516</u>	<u>-</u>	<u>1.522.728.845</u>	<u>1.787.619.978</u>	<u>31.811.901.339</u>
31/03/2015	<u>27.772.831.953</u>	<u>51.550.667</u>	<u>4.473.283.997</u>	<u>1.617.047.963</u>	<u>33.914.714.580</u>

Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/03/2015 là 312.163.765 đồng.

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2015 VND	01/10/2014 VND
Nhà máy xử lý nước thải Khu CN Châu Sơn	8.523.202.731	8.509.197.646
Đường giao thông Khu công nghiệp Châu Sơn	16.555.139.713	15.441.013.872
Lắp đặt công nghệ NMXLNT KCN Châu Sơn - Giai đoạn 1	5.881.456.643	-
Công trình cây xanh mặt nước hành lang đường dầu	634.715.454	634.715.454
Hệ thống điện chiếu sáng KCN Châu Sơn	111.414.545	111.414.545
Hàng rào Khu công nghiệp	248.396.745	240.565.545
Hệ thống thu gom KCN Châu Sơn	2.677.530.909	2.478.174.545
Nhà sàn văn phòng 2	-	479.944.770
Tuyến đường ET4 - Giai đoạn 2	-	936.351.818
Lò đốt rác	1.278.250.898	1.068.425.333
Các công trình khác	444.002.057	181.818.182
Cộng	<u>36.354.109.695</u>	<u>30.081.621.710</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND	GPMB, san nền VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/10/2014	41.319.428.209	25.690.584.177	67.010.012.386
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.157.306.363	-	2.157.306.363
31/03/2015	<u>43.476.734.572</u>	<u>25.690.584.177</u>	<u>69.167.318.749</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/10/2014	9.818.258.678	16.131.907.352	25.950.166.030
Trích khấu hao trong kỳ	1.246.061.801	477.933.834	1.723.995.635
31/03/2015	<u>11.064.320.479</u>	<u>16.609.841.186</u>	<u>27.674.161.665</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/10/2014	<u>31.501.169.531</u>	<u>16.609.841.186</u>	<u>41.059.846.356</u>
31/03/2015	<u>32.412.414.093</u>	<u>33.219.682.371</u>	<u>41.493.157.084</u>

12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/03/2015		01/10/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành (1)	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Sơn Long (2)	150.000	7.500.000.000	150.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Đô thị Vĩnh Phúc (3)	180.000	1.800.000.000	180.000	1.800.000.000
Cộng		<u>24.300.000.000</u>		<u>24.300.000.000</u>

- (1) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành chiếm 23,06% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng;
- (2) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Sơn Long chiếm tỷ lệ 30% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng;
- (3) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Đô thị Vĩnh Phúc chiếm tỷ lệ 30% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng;

Do không thu thập được Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 của các Công ty liên kết trên nên các khoản đầu tư này đang được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015		01/10/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (1)	815.900	6.517.975.560	815.900	6.517.975.560
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu (2)	460.000	4.600.000.000	460.000	4.600.000.000
Cộng		11.117.975.560		11.117.975.560

(1) Khoản đầu tư cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, tỷ lệ biểu quyết tương ứng là 15,11%.

(2) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu chiếm tỷ lệ 7,07% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng.

14 VAY, NỢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Khoản vay Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo Hợp đồng số 11-10/TD-QMT/KQ ngày 18/08/2010, tổng số tiền cho vay là 13 tỷ đồng, thời hạn 84 tháng, lãi suất 5,4%/năm. Số dư khoản vay đến hạn phải trả tại ngày 31/03/2015 là 822.000.000 đồng đang được Công ty phản ánh trên khoản mục "Vay và nợ ngắn hạn". Số còn phải trả trong các năm tiếp theo là 3.598.000.000 đồng đang được phản ánh trên khoản mục "Vay và nợ dài hạn" tại ngày 31/03/2015.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015 VND	01/10/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	202.666.694	15.153.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp	946.272.432	1.702.186.096
Thuế thu nhập cá nhân	11.493.916	11.204.686
Cộng	1.160.433.042	1.728.544.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	15.271.670	8.677.190
Bảo hiểm xã hội	2.881.234	3.951.206
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.803.746.635	702.492.475
+ Phải trả UBND tỉnh Vĩnh Phúc tiền san nền	414.640.008	414.640.008
+ Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Đô thị Vĩnh Phúc	5.727.257.221	-
+ Nhận tiền đặt cọc	350.000.000	-
+ Các khoản khác	311.849.406	287.852.467
Cộng	6.821.899.539	715.120.871

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Là các khoản thu chi phí san nền, phí sử dụng hạ tầng mà các bên đi thuê trả trước cho nhiều năm.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

STT Cổ đông	Tại ngày 31/03/2015			Tại ngày 01/10/2014		
	Số lượng cổ phiếu CP	Vốn góp thực tế VND	Tỷ lệ vốn góp %	Số lượng cổ phiếu CP	Vốn góp thực tế VND	Tỷ lệ vốn góp %
	1 Trịnh Việt Dũng	647.410	6.474.100.000	12,57%	647.410	6.474.100.000
2 Văn Phụng Hà	698.926	6.989.260.000	13,57%	698.926	6.989.260.000	13,71%
3 Phạm Hữu Ái	188.295	1.882.950.000	3,66%	188.295	1.882.950.000	3,69%
4 Phùng Văn Quý	159.077	1.590.770.000	3,09%	155.967	1.559.670.000	3,06%
5 Lê Tùng Sơn	187.839	1.878.390.000	3,65%	187.839	1.878.390.000	3,68%
6 Các cổ đông khác	3.268.940	32.689.400.000	63,47%	3.221.056	32.210.560.000	63,16%
Cộng	5.150.487	51.504.870.000	100,00%	5.099.493	50.994.930.000	100,00%

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015	Từ 01/10/2013 đến 30/09/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	50.994.930.000	44.343.520.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	509.940.000	6.651.410.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	51.504.870.000	50.994.930.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.3 CỔ PHIẾU

	31/03/2015	01/10/2014
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.487	5.099.493
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.150.487	5.099.493
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.099.493	5.099.493
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	50.994	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	412.769	419.682
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	412.769	419.682
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.737.718	4.679.811
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.686.724	4.679.811
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	50.994	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

(*) Số lượng cổ phiếu lưu hành tại thời điểm 01/10/2014 được xác định lại trên cơ sở số lượng cổ phiếu thực tế Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nội (là Công ty con của Công ty) mua của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINH PHÚC
 Khu Công nghiệp Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu ngân quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/10/2013	44.343.520.000	-	(10.606.955.435)	7.214.264.971	2.597.570.236	7.140.703.719	50.689.103.491						
Tăng vốn trong năm	6.651.410.000	-	-	-	-	(6.651.410.000)	-						
Giảm dự phòng IDV đã hoàn nhập trong năm	-	-	-	-	-	(2.448.675.435)	-						
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	47.994.792.201	47.994.792.201						
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.882.847.912	1.882.847.912						
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	1.045.304.431	1.045.304.431	(4.181.217.724)	(2.090.608.862)						
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(8.914.911.540)	(8.914.911.540)						
Cổ phiếu quỹ	-	-	(68.350.000)	-	-	68.350.000	-						
Giảm khác	-	-	-	(928.703.539)	-	(304.788.604)	(1.233.492.143)						
30/09/2014	50.994.930.000	-	(10.675.305.435)	7.330.865.863	3.642.874.667	34.585.690.529	85.879.055.624						
01/10/2014	50.994.930.000	-	(10.675.305.435)	7.330.865.863	3.642.874.667	34.585.690.529	85.879.055.624						
Tăng vốn trong kỳ (*)	509.940.000	-	-	-	-	-	509.940.000						
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	23.068.829.553	23.068.829.553						
Trích lập các quỹ trong kỳ (**)	-	-	-	1.354.435.180	1.354.435.180	(15.704.888.720)	(12.996.018.360)						
Tăng do bán Cổ phiếu quỹ	-	349.075.000	-	-	-	-	349.075.000						
Nhượng bán Cổ phiếu quỹ	-	-	69.130.000	-	-	-	69.130.000						
31/03/2015	51.504.870.000	349.075.000	(10.606.175.435)	8.685.301.043	4.997.309.847	41.949.631.362	96.880.011.817						

(*) Chi trả cổ tức bằng việc phát hành cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/15/NQ-ĐHĐCĐ/IDV ngày 30/11/2014 của Công ty.

(**) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/15/NQ-ĐHĐCĐ/IDV ngày 30/11/2014 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.687.890.983	29.632.042.752
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.687.890.983	29.632.042.752
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.687.890.983	29.632.042.752

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.780.826.702	7.537.707.057
Cộng	8.780.826.702	7.537.707.057

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi phạt chậm thanh toán	5.710.043.531	4.899.799.148
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	254.200.000
Doanh thu bán chứng khoán	43.420.000	601.545.042
Cộng	5.753.463.531	5.755.544.190

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND
Giá vốn bán chứng khoán	38.898.260	-
Chi phí lãi vay	135.985.500	273.012.389
Phí giao dịch bán cổ phiếu	41.021.962	69.585.296
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	1.219.497.435
Cộng	215.905.722	1.562.095.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.737.406.925	23.328.381.818
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	684.916.000
Cộng: Chi phí không được trừ	15.262.837	15.262.837
Lợi nhuận được miễn thuế	-	(462.532.357)
Lợi nhuận trước thuế chịu thuế suất 10%	17.845.580.825	19.319.249.470
Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	-	4.436.259.816
Lợi nhuận trước thuế chịu thuế suất 22%	6.891.826.100	(360.388.421)
Lợi nhuận trước thuế chịu thuế suất 25%	-	141.593.310
Chuyển lỗ các kỳ trước	-	(1.204.132.835)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	24.752.669.762	21.870.048.983
Thuế TNDN tính theo thuế suất hiện hành	3.374.981.414	2.534.463.217
Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi đầu tư và các ưu đãi khác theo chính sách của Nhà nước	(880.866.042)	(965.962.473)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.494.115.372	1.568.500.744

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế	22.243.291.553	21.759.881.074
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các Cổ đông phổ thông	22.243.291.553	21.759.881.074
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	4.718.522	4.223.276
Số cổ phiếu lưu hành đầu năm (*)	4.679.811	4.107.974
Số cổ phiếu được mua lại	-	(32.725)
Số cổ phiếu quỹ bán ra	6.913	-
Số cổ phiếu tăng	50.994	665.141
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.714	5.152

(*) Số lượng cổ phiếu lưu hành tại thời điểm 01/10/2013 được xác định lại trên cơ sở số lượng cổ phiếu thực tế Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nội (là Công ty con của Công ty) mua của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINH PHÚC
KCN Khai Quang, TP Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015

	Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vinh Phúc		Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam		Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội		Bù trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Tổng doanh thu từ các giao dịch với bên ngoài	17.262.353.196	11.425.537.787	-	-	-	-	-	28.687.890.983
Doanh thu từ các giao dịch giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	17.262.353.196	11.425.537.787	-	-	-	-	-	28.687.890.983
<i>Chi phí theo bộ phận</i>								
Chi phí trực tiếp	6.659.935.039	4.266.515.407	251.055.497	-	-	-	-	11.177.505.943
Kết quả hoạt động theo bộ phận	10.602.418.157	7.159.022.380	(251.055.497)	-	-	-	-	17.510.385.040
Khấu hao trong năm	1.229.117.805	48.806.796	61.255.998	-	-	-	-	1.339.180.599
Phân bổ trong năm	109.942.536	53.118.735	20.712.869	-	-	-	-	183.774.140
Khấu hao và phân bổ	1.339.060.341	101.925.531	81.968.867	-	-	-	-	1.522.954.739
Thu nhập/(Chi phí) tài chính	5.712.552.673	(197.880.856)	22.885.992	-	-	-	-	5.537.557.809
Thu nhập/(Chi phí) khác	3.142.056.160	(30.379.133)	100.741.788	-	-	-	-	3.212.418.815
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.117.966.649	6.828.836.860	(209.396.584)	-	-	-	-	24.737.406.925

Tại ngày 31/03/2014

Tài sản

Tài sản ngắn hạn	216.295.661.873	103.719.523.909	19.470.530.952	(45.567.089.113)	293.918.627.621
Phải thu dài hạn	0	-	-	-	-
Tài sản cố định	33.678.888.019	35.515.233.763	1.074.702.493	-	70.268.824.275
Bất động sản đầu tư	32.840.145.285	8.653.011.799	-	-	41.493.157.084
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	91.900.000.000	-	6.517.975.560	(63.000.000.000)	35.417.975.560
Tài sản dài hạn khác	2.591.728.831	245.804.591	32.756.122	-	2.870.289.544
Tổng tài sản	377.306.424.008	148.133.574.062	27.095.965.127	(108.567.089.113)	443.968.874.084
Nợ phải trả					
Nợ ngắn hạn	17.341.689.235	35.561.839.871	20.312.030	(34.884.305.672)	18.039.535.464
Nợ dài hạn	279.143.428.083	49.905.898.720	-	-	329.049.326.803
Tổng nợ phải trả	296.485.117.318	85.467.738.591	20.312.030	(34.884.305.672)	347.088.862.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ 31/03/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/10/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.463.101.183	16.607.350.089
Đầu tư ngắn hạn	162.281.055.321	149.360.078.321
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.185.690.570	44.200.169.849
Đầu tư dài hạn khác	11.117.975.560	11.117.975.560
Cộng	229.047.822.634	231.683.117.443
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.420.000.000	5.242.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	7.467.567.078	7.905.789.785
Cộng	11.887.567.078	13.147.789.785

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

QUẢN LÝ RỦI RO VỀ GIÁ

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị ghi sổ 31/03/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/10/2014 VND
Công nợ	-	-
Tài sản	3.279.937	2.876.287
- Đô la Mỹ (USD)	3.279.937	2.876.287

QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

QUẢN LÝ RỦI RO VỀ GIÁ

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/03/2015			
Các khoản vay	822.000.000	3.598.000.000	4.420.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	7.467.567.078	-	7.467.567.078
Cộng	8.289.567.078	3.598.000.000	11.887.567.078
01/10/2014			
Các khoản vay	1.644.000.000	3.598.000.000	5.242.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	7.905.789.785	-	7.905.789.785
Cộng	9.549.789.785	3.598.000.000	13.147.789.785

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/03/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.463.101.183	-	14.463.101.183
Đầu tư ngắn hạn	162.281.055.321	-	162.281.055.321
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.185.690.570	-	41.185.690.570
Đầu tư dài hạn khác	-	11.117.975.560	11.117.975.560
Cộng	217.929.847.074	11.117.975.560	229.047.822.634
01/10/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.607.350.089	-	16.607.350.089
Đầu tư ngắn hạn	149.360.078.321	-	149.360.078.321
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.200.169.849	-	44.200.169.849
Đầu tư dài hạn khác	-	11.117.975.560	11.117.975.560
Cộng	210.167.598.259	11.117.975.560	221.285.573.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

27 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là các công ty liên kết, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Số dư với bên có liên quan

	31/03/2015	01/10/2014
	-	VND
<i>Phải trả khác</i>	5.727.257.221	-
Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Đô thị Vĩnh Phúc	5.727.257.221	-
<i>Phải trả người bán</i>	156.219.650	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vĩnh Sơn	156.219.650	-

THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	846.562.981
- Lương và phụ cấp	417.726.000
- Tiền thưởng	428.836.981

28 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là các số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét.



Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc

Vinh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Nguyễn Thị Hoàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu